CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn PAN

Ngày 31/12/2025	27,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.5%	**-**	**-3.3%**

DT thuần
Q4/25
4,303
tỷ VNĐ
QoQ: ▼835| -16.2%
YoY: ▲ 36.0| 0.9%

LN thuần
Q4/25
523
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 219| 72.1%
YoY: ▲ 18.0| 3.6%

LN sau thuế
Q4/25
448
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 182| 68.5%
YoY: ▲ 21.0| 5.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
10.2%
YoY: +/-▼ 0.4%

ROE
2025
7.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,299 - 35,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,705
Số lượng CPLH (CP)	208,958,750
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,150,447
Sở hữu nước ngoài	20.0%
Beta	0.47
EPS	3,217
P/E	8.5

DT thuần
2025
17,588
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,406| 8.7%

LN thuần
2025
1,373
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0| 1.4%

LN sau thuế
2025
1,173
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 0.5%

Cơ cấu sở hữu

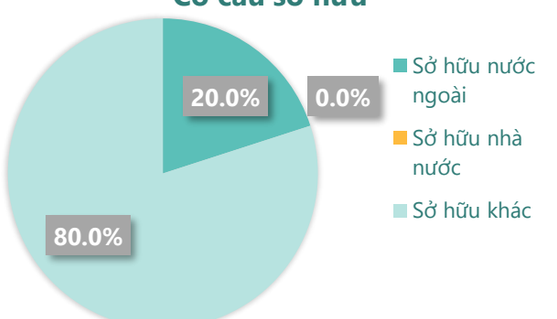

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

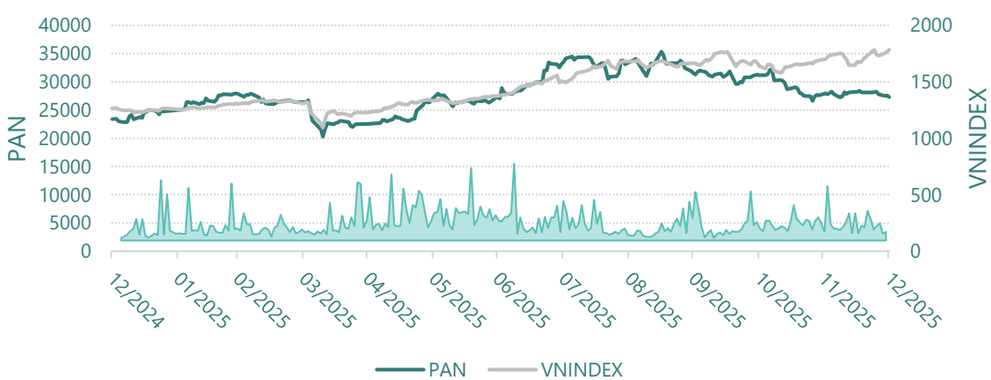

Cơ cấu cổ đông

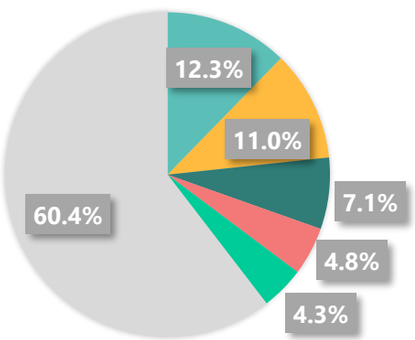

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

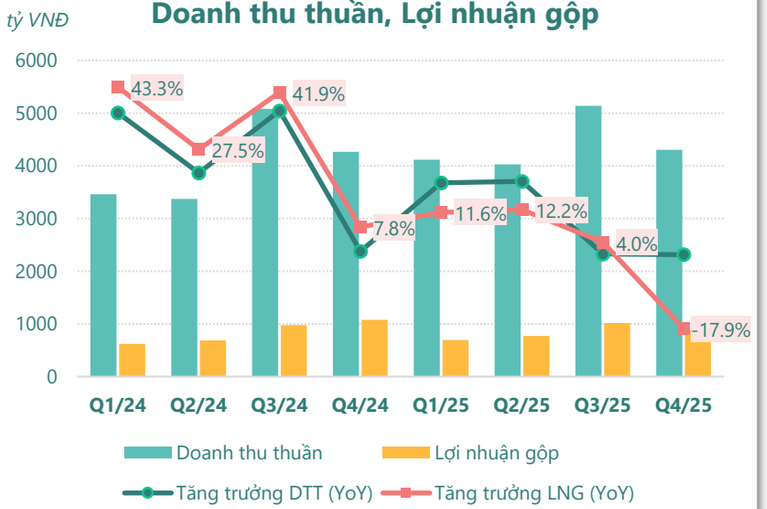

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

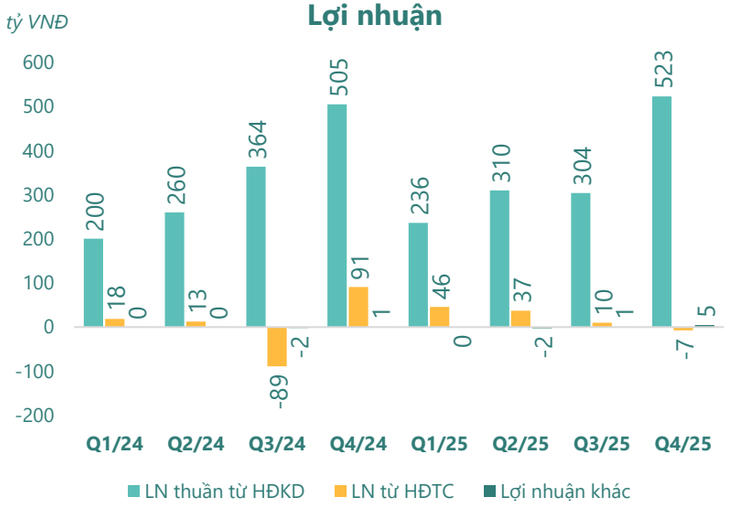

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

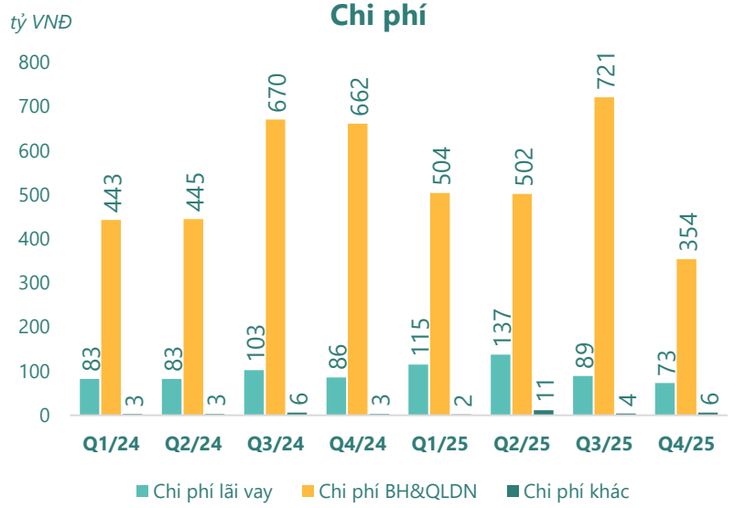

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

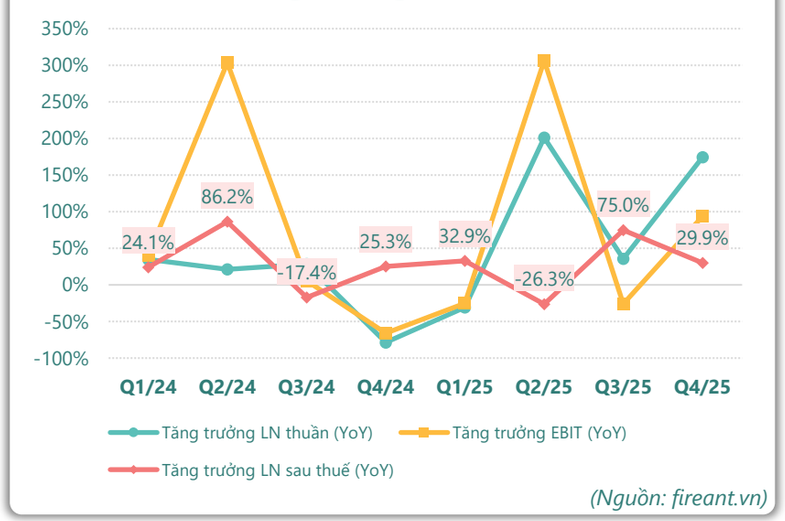

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

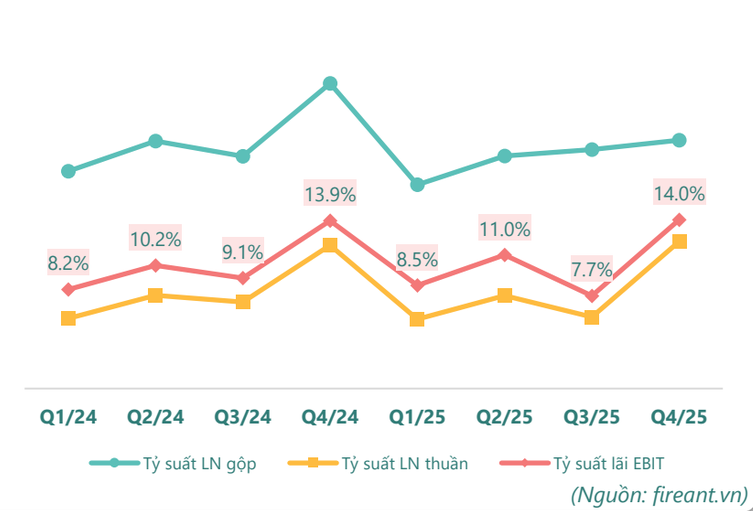

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

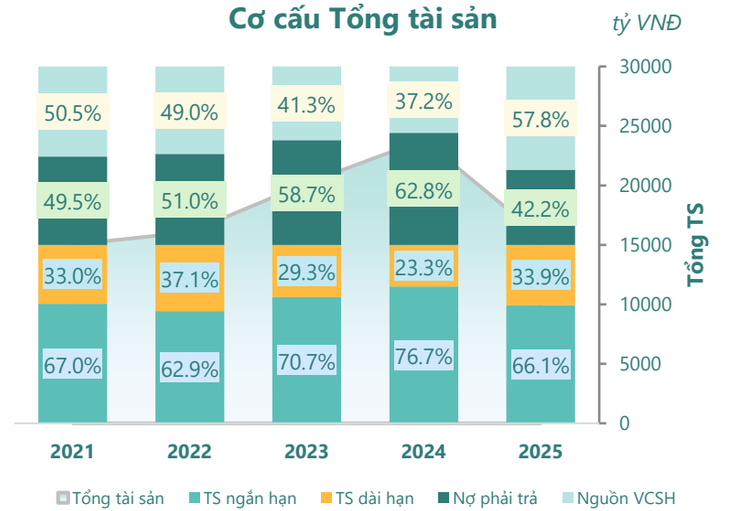

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

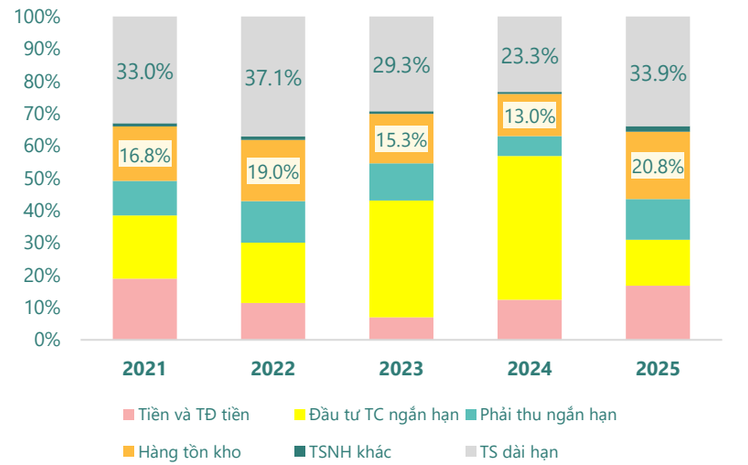

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

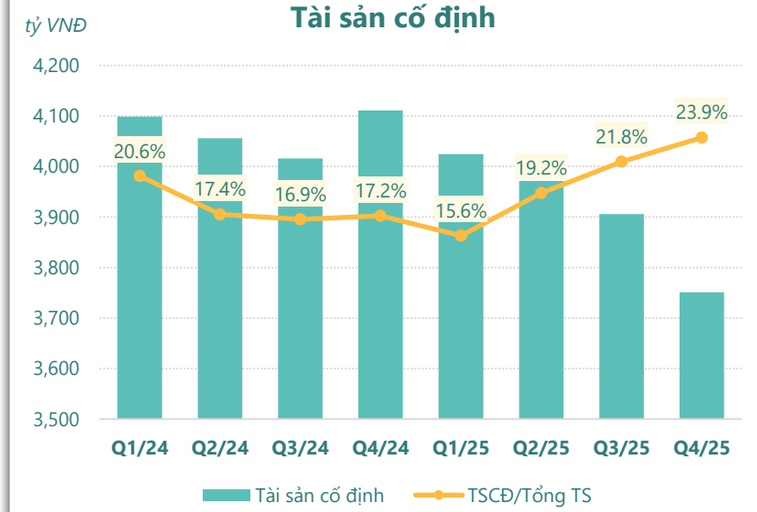

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

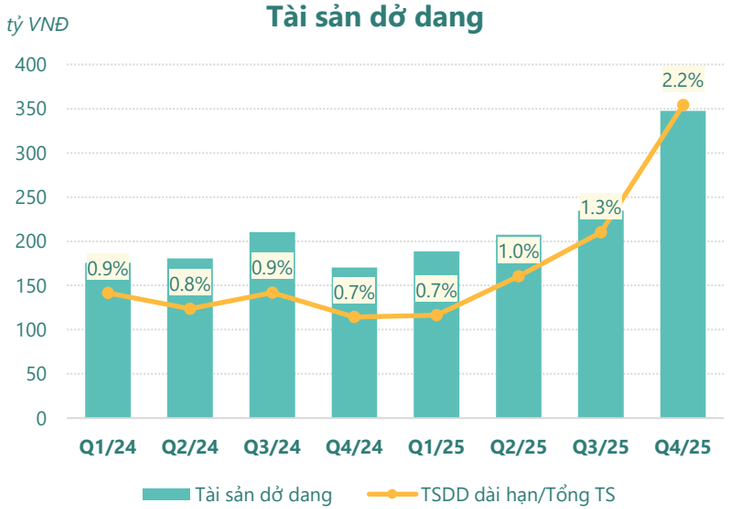

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

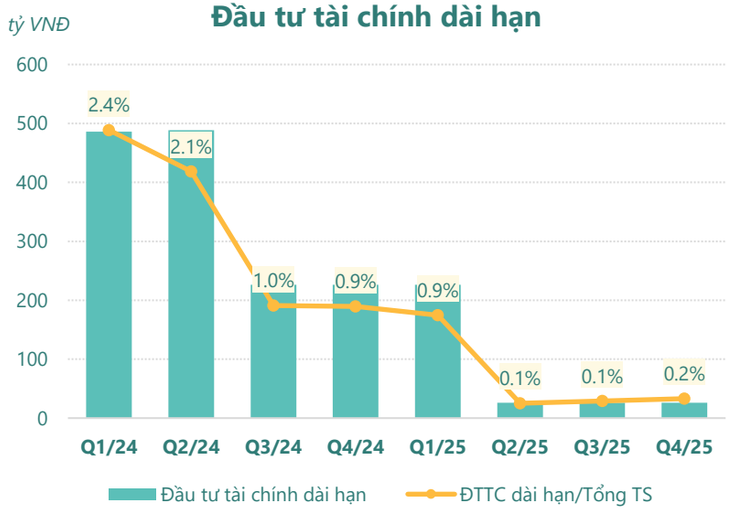

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

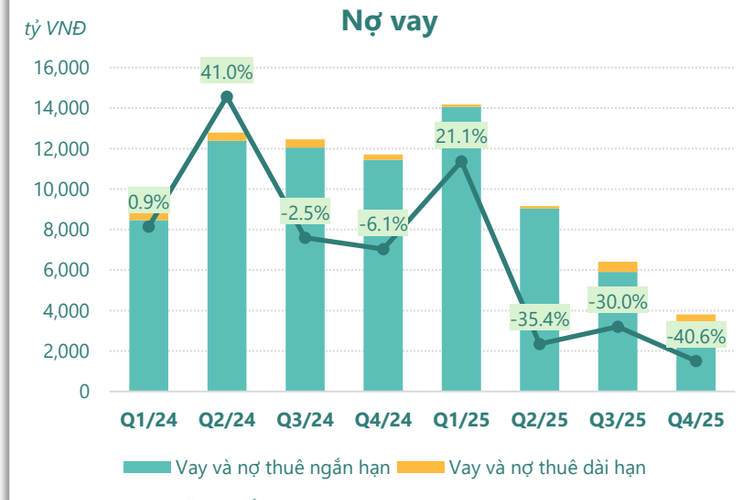

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

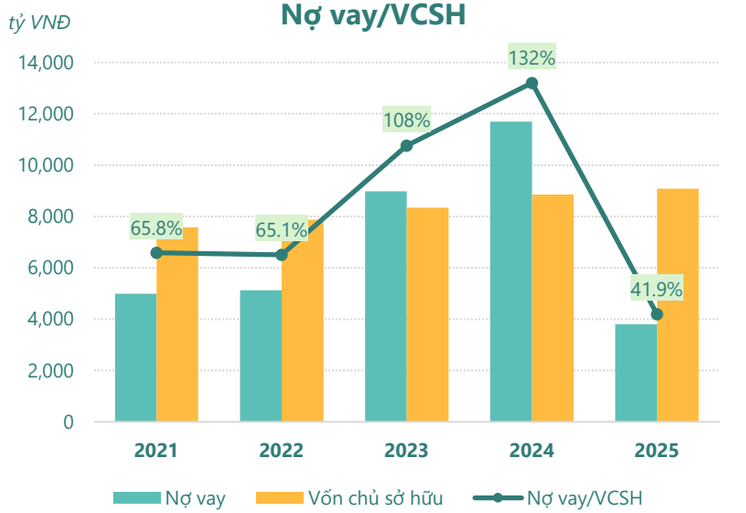

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

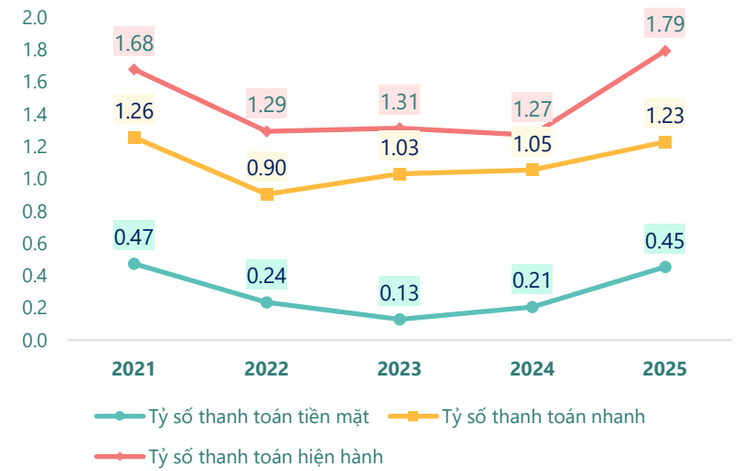

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

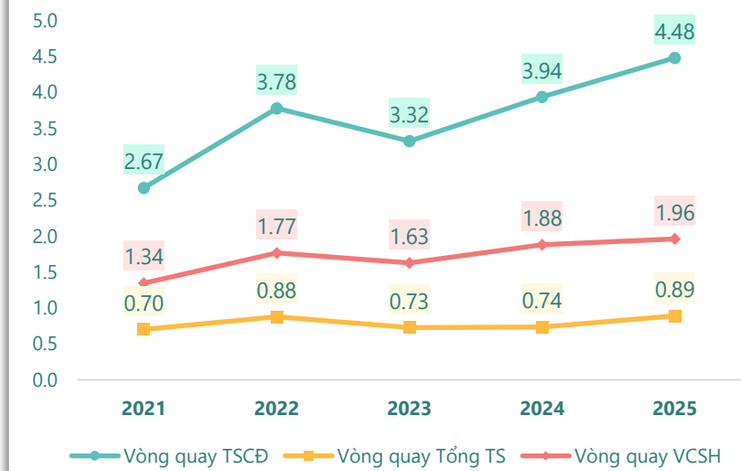

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

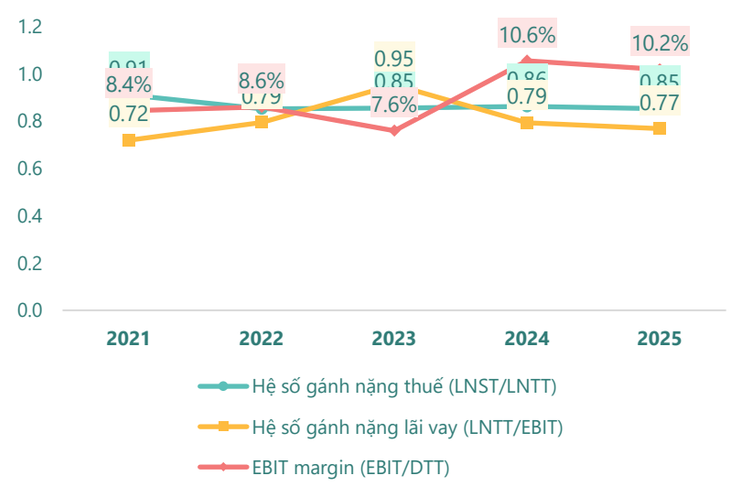

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

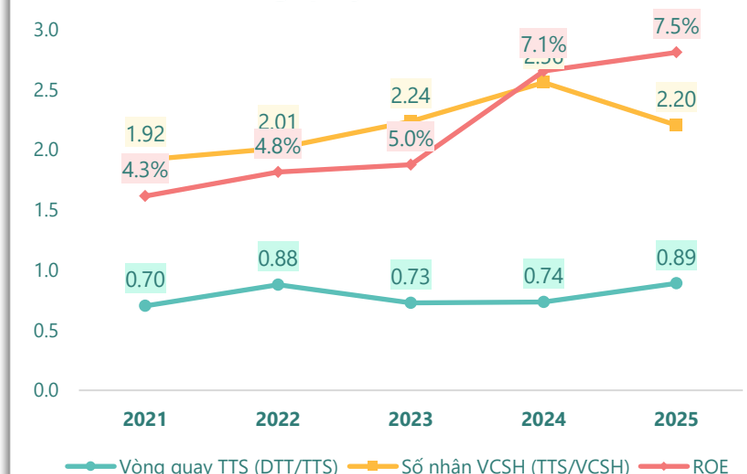

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

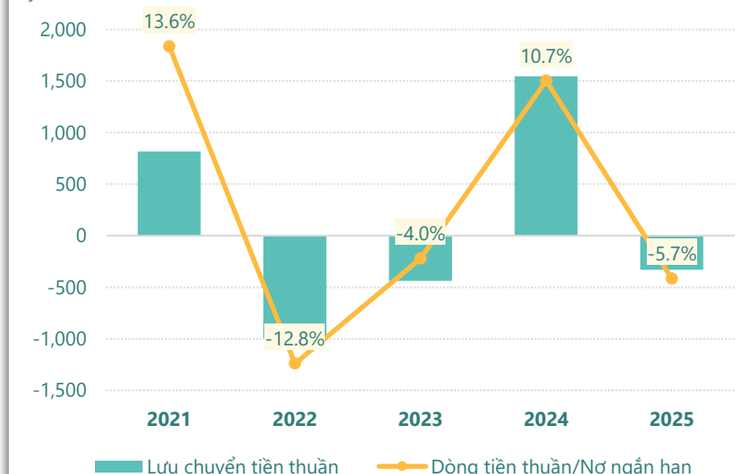

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4,303**	**4,267**	**0.9%**	**17,588**	**16,182**	**8.7%**
Giá vốn hàng bán	3,419	3,190	7.2%	14,221	12,800	11.1%
Lợi nhuận gộp	884	1,076	-17.8%	3,368	3,382	-0.4%
Doanh thu HĐTC	102	225	-54.8%	636	602	5.8%
Chi phí TC	109	134	-18.8%	550	562	-2.0%
Chi phí lãi vay	72.9	85.8	-15.1%	415	354	17.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**152**	**-100%**
Chi phí bán hàng	140	420	-66.6%	1,399	1,502	-6.8%
Chi phí QLDN	**213**	**242**	**-11.9%**	**682**	**718**	**-5.1%**
LN thuần từ HĐKD	523	505	3.6%	1,373	1,354	1.4%
Lợi nhuận khác	**4.61**	**0.78**	**491%**	**3.01**	**-1.10**	**373%**
LN trước thuế	528	506	4.3%	1,376	1,353	1.7%
Lợi nhuận sau thuế	**448**	**427**	**5.0%**	**1,173**	**1,167**	**0.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**269**	**231**	**16.6%**	**672**	**609**	**10.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	617	2,574	-2,886	5,120	3,342	3,364
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117	360	-209	330	-194	-848
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-383	-1,163	2,386	-5,114	-2,998	-2,624
Tiền đầu kỳ	1,097	1,203	2,959	2,250	2,599	2,736
Lưu chuyển tiền thuần	**117**	**1,771**	**-709**	**336**	**150**	**-108**
Ảnh hưởng tỷ giá	-10.2	0	0	12.7	-12.7	0
Tiền cuối kỳ	1,203	2,974	2,250	2,599	2,736	2,629

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,707**	**23,841**	**-34.1%**
Tài sản ngắn hạn	10,386	18,283	-43.2%
Tiền và tương đương tiền	2,629	2,959	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,227	10,604	-79.0%
Phải thu ngắn hạn	1,984	1,463	35.7%
Hàng tồn kho	3,268	3,107	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	277	149	85.3%
Tài sản dài hạn	**5,321**	**5,558**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	22.4	8.45	165%
Tài sản cố định	3,751	4,101	-8.5%
Bất động sản đầu tư	414	418	-0.8%
Tài sản dở dang	348	181	92.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	226	-88.5%
Tài sản dài hạn khác	**704**	**545**	**29.3%**
Lợi thế thương mại	55.7	78.6	-29.0%
Nợ phải trả	6,623	14,981	-55.8%
Nợ ngắn hạn	**5,791**	**14,392**	**-59.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,344	11,493	-70.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	662	524	26.2%
Nợ dài hạn	831	589	41.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	465	207	125%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,084**	**8,859**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**9,084**	**8,859**	**2.5%**
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)